

PHẠM THỊ CHUYỀN*

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHẬT GIÁO THỜI LÊ SƠ (1428-1527)
QUA NGHIÊN CỨU TƯ LIỆU VĂN CHƯƠNG
(Phần cuối)**

3. Niềm tin Phật giáo thời Lê Sơ qua tư liệu văn chương

Căn cứ vào sử liệu Phật giáo trong tư liệu văn chương thời Lê Sơ, chúng tôi thấy niềm tin người thời Lê Sơ vào Phật giáo có 4 khía cạnh: *niềm tin vào thế giới thiêng của Phật giáo; niềm tin vào giáo lý của Phật giáo; niềm tin vào tăng sĩ Phật giáo; và niềm tin vào bản thân sự tu tập theo Phật giáo của mình.*

Có thể thấy niềm tin vào thế giới thiêng của Phật giáo biểu hiện trong thơ của Lê Thánh Tông, khi ông viết về chùa Pháp Vân và chùa Pháp Vũ. Trong bài thơ *Pháp Vân Tự*¹ (chùa Pháp Vân) có đoạn:

Hãy hãy từ phong ruộng tính tục

Lầu lầu trí nguyệt tỏ cơ thiền

Nghiệm xem ám tí thần thông bậy

Phổ độ nào đâu chẳng phí nguyên

Ông ca ngợi (tán thán) lòng thương của Phật rộng lớn như gió thổi khắp nơi (từ phong) giúp người ta bỏ được tính tục (tham tham, giận giận, si mê), ca ngợi vàng trắng trí tuệ Phật thấy rõ mọi sự chân thực. Sự linh thiêng, che chở mầu nhiệm cho khắp mọi sinh linh. Trong bài *Pháp Vũ Tự*² vịnh cảnh chùa Pháp Vũ, Lê Thánh Tông ca ngợi Phật ở chùa Pháp Vũ như sau:

Cầm thông gió quyển khi tuyên pháp,

Hoa báu mưa rây thuở diễn kinh.

Tuyên pháp là giảng về Phật pháp, nói về Phật pháp. Diễn kinh là đọc kinh Phật, giảng kinh Phật. Khi tuyên pháp thì gió cuốn từng rung.

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Ngày nhận bài: 11/7/2018; Ngày biên tập: 18/7/2018; Ngày duyệt đăng: 25/7/2018.

Khi tụng đọc kinh, giảng kinh thì hoa báu nở, mưa rơi. Đó chính là sự linh thiêng của Phật. Niềm tin vào sự linh thiêng của Phật còn được chỉ rõ trong bài thơ về chùa Thiên Phúc (*Thiên Phúc Tự*³):

*Lộn thế gian này phong cảnh ấy
Có chiều quang đại có linh thông.*

Đặc biệt, trong bài thơ đề ở chùa Quang Khánh⁴ vào năm 1486, ông tin rằng Phật pháp mẫu nhiệm trường tồn, không thể vong:

*Nhủ đoàn tự đức ngao du đấy,
Cho biết cơ mẫu vẫn chẳng vong.*

Niềm tin vào Phật giúp ích cho việc quản trị quốc gia được biểu hiện đặc biệt trong thơ Lê Tương Dực đề ở chùa trong động trên núi Dục Thúy (Thành phố Ninh Bình) năm Hồng Thuận 3:

*Kỷ đa kim tượng y nhiên tại,
Mặc hựu Hoàng gia trợ thái bình.*

Tạm dịch:

Những pho tượng vàng vẫn như cũ,
Ngâm giúp Hoàng gia giữ nên thái bình.

Trong tư liệu văn chương thời kỳ này, bên cạnh niềm tin vào thế giới thiêng của Phật, còn có niềm tin rằng Phật không có sự huyền bí (quái đản). Một trí thức lớn thời Lê Sơ là Lý Tử Tấn⁵ đã viết một bài thơ rất dài *Ký Pháp Vân Cổ Phật Sự Tích*⁶ (Sự tích Phật chùa Pháp Vân). Trong đó có đoạn cuối viết:

*Nguyên dương tứ ngược cửu bát vũ
Kỳ đảo triếp ứng như thủ thường
Cổ lão tương truyền lệ như thử
Khủng thiệp thần quái phi kinh thường
Cổ dư diệc thị nhất Nho giả
Uổng bị mẫn thuyết như diện tường
Cái cổ hoặc hữu hiếu sự giả
Thế viễn hà tất cầu kỳ tường.*

Tạm dịch nghĩa:

Khi nào gặp tiết trời hạn hán
 Cầu đảo liền linh cảm nhãn tiền
 Chuyện xưa cố ảo lưu truyền
 E rằng quái đản hão huyền có chăng?
 Tôi vốn ở trong hàng Nho giả
 Truyện vách tường thường quả u lý
 Phải chăng người trước hiểu kỳ
 Chuyện xưa lọ phải xét suy kỹ càng?

Lý Tử Tấn là người sống ở đầu thời Lê Sơ. Ông chứng kiến những nghi thức cầu mưa cấp quốc gia thực hiện bằng cách rước tượng Phật chùa Pháp Vân về Kinh đô cầu đảo. Có thể vì thế mà ông có hứng viết lại sự tích này, rồi thêm phần bình xét ở cuối để tỏ rõ cho nhiều người biết về nguồn cơn linh thiêng của Phật chùa Pháp Vân. Trở lại xem trong thơ Lê Thánh Tông. Trong bài *Đăng Long Đọi Sơn Đề Sùng Thiện Diên Linh Tháp Bi Hậu*⁷ (Lên núi Long Đọi, đề mặt sau bia của Bảo Tháp Sùng Thiện Diên Linh), ông viết:

Lý triều quái đản bi không tại

Minh khẩu hung tàn tự dĩ canh

Tạm dịch nghĩa:

Bia còn đó ghi rõ câu chuyện quái đản thời Lý,

Chùa thì đã bị giặc Minh tàn phá rồi.

Nếu chỉ dựa vào hai chữ quái đản ở đây để nhận định Lê Thánh Tông là người bài xích Phật giáo thì rõ ràng không phù hợp. Vấn đề nằm ở chỗ cả Lý Tử Tấn và Lê Thánh Tông đều phê phán cái huyền bí, quái đản trong các sự tích đó. Trong tác phẩm của Lý Tử Tấn, không thấy bài nào ca ngợi từ bi, trí tuệ của Phật, nhưng trong thơ văn của Lê Thánh Tông và Lê Tương Dực đã được trình bày ở trên thì thấy rằng, những ông vua này có niềm tin vào từ bi và trí tuệ của Phật có thể giúp cho con người sống tốt hơn, đất nước yên bình hơn.

Về niềm tin vào giáo lý của Phật giáo, chúng ta có thể thấy biểu hiện rất nhiều trong thơ của trí thức thời Lê Sơ, tiêu biểu nhất là niềm tin rằng “Phật ở trong tâm”. Trong *Quốc Âm Thi Tập* của Nguyễn Trãi, có ít nhất 3 bài thơ có sự xác quyết này:

Ánh nước hoa in một đóa hồng,

Vệt như chẳng bén, bụi là lòng.

Chiều mai nở, chiều hôm rụng,

Sự lạ cho hay thuyết sắc không (Bài *Mộc cận* - tả hoa dâm bụi).

Lọ chi tiên, bụi nhọc tầm phương (Bài *Tự thuật số 12*).

Thân đà hết lụy, thân nên nhẹ,

Bụi ấy là lòng, bụi há cầu (Một bài trong chùm thơ *Mạn Thuật*).

Nguyễn Trãi tin rằng, khi buông được những mong cầu, khi không còn lụy phiền nữa thì thân tâm nhẹ nhàng, đó là lúc Bụi hiện trong lòng, do vậy, không cần phải tìm kiếm Bụi ở ngoài tâm nữa. Bụi chính là cái tâm thấy biết, chẳng mong cầu. Bụi là bản thể của tâm, Bụi không phải là thần thánh. Một niềm tin nữa được biểu hiện trong thơ của Nguyễn Trãi là “tâm không” (vô tâm) “Chủ vô tâm ý khách vô tâm”⁸. Tâm không là tâm tĩnh lặng, không mong cầu. Ta cũng có thể thấy niềm tin vào giáo lý sắc không, Phật tức tâm, Cực Lạc hiện tiền trong bài thơ *Nôm Qua Chùa Ngọc Hồ Gặp Tiên*⁹ của Thân Nhân Trung¹⁰:

Gãm sự trần duyên khéo nực cười

Sắc không tuy Bụi cũng lòng người

Chày kinh một tiếng tan niềm tục

Hồn bướm ba canh lẩn sự đời

Bể ái nghìn tầm mong tát cạn

Sóng mê muôn trượng chứa khơi vơi

Nào nào Cực Lạc là đâu đó

Cực Lạc là đây chín rõ mười.

Nếu con người ta hiểu được lẽ sắc không thì không bám chấp, không mong cầu. Khi đó sắc không là Bụi nhưng cũng chính là lòng người (Phật tức tâm). Nghe tiếng chuông mà lòng tĩnh thức thì mọi

niềm tục (tham, sân, si) tan biến. Biền tham ái nếu tát cạn (hết tham ái), sông si mê nếu vơi thì còn tìm Cực Lạc ở đâu nữa. Cực Lạc chính là ở chốn này (Cực Lạc hiện tiền).

Trong tư liệu văn chương thời Lê Sơ, còn thấy biểu hiện niềm tin vào giáo lý “nhân duyên” của Phật giáo. Cũng có thể thấy điều đó trong thơ Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông và Doãn Hành¹¹. Nguyễn Trãi ngay khi cầu ở đền Dạ Trạch đã tin rằng gặp nhau là có nhân duyên (“Tao ngộ vốn tự nhân duyên”¹²). Sau này, ông tin rằng, kẻ thành Bụt, kẻ thành Tiên là do có nhân duyên từ kiếp này qua kiếp khác mà thành. Trong bài *Tự Thuật*¹³, ông viết:

*Kẻ thì nên bụt, kẻ nên tiên,
Tượng thấy ba thân¹⁴ đã có duyên.*

Trong bài *Tự Thán*¹⁵, ông tin rằng con người có duyên mới được sống trong tự nhiên vì vậy cứ dưỡng tính tự nhiên của mình, tức là thuận theo tự nhiên:

*Non nước cùng ta đã có duyên
Được nhân sá dưỡng tính tự nhiên.*

Và ngay cả việc được ra làm quan cũng là do có duyên mà được làm quan “Hễ kẻ làm quan đã có duyên”¹⁶. Như vậy, việc làm quan không chỉ do mệnh trời mà thành, mà nó còn có duyên. Do vậy, niềm tin vào giáo lý Phật giáo cũng tồn tại trong một con người đã có niềm tin vào mệnh Trời theo giáo lý Nho giáo.

Cùng thời với Nguyễn Trãi, Doãn Hành cũng thể hiện niềm tin vào giáo lý nhân duyên trong bài thơ *Đề Thực Nhạn Đờ*¹⁷ (đề bức tranh chim nhạn đi ăn), mặc dù ông chỉ tả cách kiếm ăn của con chim nhạn:

*Dã nhuận hoàng vân phúc ốc thu
Tùy duyên ẩm trác cánh hà cầu
Đáo đầu nhất bảo giai thiên phận
Bích thủy đan sơn lạc tự do.*

Tạm dịch:

Trên cánh đồng tốt tươi, mây vàng phủ kín cả khí sắc mùa thu

Ăn uống tùy duyên, chẳng mong cầu
 Rốt cuộc, mỗi miếng ăn đều cho trời định
 Giữa nước biếc non bông vui sống tự do.

Sau Nguyễn Trãi và Doãn Hành, còn có thể thấy niềm tin vào giáo lý “nhân duyên” trong thơ văn của Lê Thánh Tông. Trong bài *Hoa Viên Cảnh*¹⁸ (Vịnh cảnh vườn hoa) có câu “Nào chốn nào là chẳng có duyên”, tức là do nhân duyên mà tới được chốn này, chốn kia. Trong bài *Đan Hà Vãn Vọng*¹⁹ (Buổi chiều nhìn ráng đỏ) viết:

Mõ vang cóc cóc bên kia bến
Chuông gióng coong coong mé nọ chiền
Năm thức hồng vân kia để sở
Thân xưa hương hỏa có nhân duyên.

Niềm tin “Phật tức tâm” và “nhân duyên” là một niềm tin tôn giáo, có thể do sự trao truyền qua dòng văn hóa từ đời này qua đời khác, có thể do nhận thức và trải nghiệm của cá nhân.

Trong tư liệu văn chương thời Lê Sơ, còn thấy biểu hiện của niềm tin vào tăng sĩ Phật giáo theo hai khía cạnh: tin vào tăng sĩ thực tu và không tin vào tăng sĩ chưa thực tu, chưa giữ giới. Niềm tin vào tăng sĩ thực tu xuất hiện trong thơ của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bành và Nguyễn Thi Trung, Lê Thánh Tông. Nguyễn Trãi thể hiện niềm tin vào tăng Đạo Khiêm qua lòng mến mộ và tiếc nhớ của ông khi tiễn Đạo Khiêm về núi²⁰. Đạo Khiêm cũng chính là người trò chuyện nhiều về tiền duyên và về “Thượng Thừa Thiên” với Nguyễn Trãi.

Nguyễn Bành thể hiện sự yêu mến cảnh Lão tăng chuyên tâm thiền tập ở chùa trên núi trong bài *Sơn Tự Lão Tăng* (Lão tăng ở chùa trên núi)

Sơn trung lão chúc phát,
U tư cửu thê thiên,
Độc ngọa vân thâm xứ
Vô nhân lai vấn niên
 (Vị sư già trọc đầu trong núi

Thiền đã nhiều năm ở đây
 Một mình nằm giữa chốn mây mù
 Cả năm chẳng có người tới hỏi thăm)

Nguyễn Thị Trung cũng thể hiện niềm tin vào một vị tăng chuyên tâm thiền tập nhiều năm, nhất tâm bất loạn được ghi lại trong bài thơ chữ Hán *Đề Hương Hải Am*²¹:

*Nhất tăng thiền định cửu
 Vân trọng lãi hồi đầu*

Tạm dịch:

Có nhà sư ngồi nhập thiền lâu
 Mây trĩu xuống mà cũng không buồn ngoảnh đầu nhìn.

Ở Lê Thánh Tông, niềm tin ấy còn được thể hiện rõ hơn. Trong bài *Tứ Nguyệt*²², ông tin vào kẻ dốc lòng thiền tập thì tâm trong trẻo như trăng sáng: “Kẻ dốc lòng Thiền lẻo lẻo trong”. Trong bài *An Quốc Tự* (Chùa An Quốc), ông cũng vì yêu mến mà ghi lại hình ảnh những vị sư chăm sóc đèn hương, chuyên tâm tu tập:

*Lầu lầu đèn But rạng như tô
 Kìa ai đủng đỉnh làm chi đấy
 Một tiếng kinh khua một chữ mô.*

Không chỉ thế, ông còn thể hiện niềm tin này một cách trực tiếp với nhà sư chùa Quang Khánh (Hải Dương) khi nói với vị sư đó rằng:

*Đại giác hải trung quân dị độ,
 Vô cùng môn lý ngã nan hành.*

Tạm dịch:

Trong biển đại giác Thầy dễ vượt qua,
 Ở cửa vô cùng, tôi khó thực hành.

Trong bối cảnh phải ra luật sát hạch tăng sĩ để giảm bớt những vị sư mượn đầu trục, áo nâu, nương vào chùa mưu cầu danh lợi, thì Nguyễn Trãi, Nguyễn Bành, Nguyễn Thị Trung và Lê Thánh Tông vẫn đặt niềm tin vào những nhà sư chuyên tâm tu hành, nhắm mục đích giải thoát.

Trong thơ văn Nguyễn Trãi, còn thấy một niềm tin vào sự thiền tập và giải thoát của bản thân ông. Trong bài *Ngôn chí* số 11 và bài *Mạn thuật* trong *Quốc Âm Thi Tập*, Nguyễn Trãi tự tin khi nói rằng, nơi ở của mình như ngôi chùa, tâm mình tu tập như một vị sư. Khi ông xem nhẹ công danh, buông lụy phiền thi Bụt hiện trong tâm ông. Hai bài đó có những đoạn biểu hiện về điều này như sau:

Cảnh tựa chùa chiền, lòng tựa thầy,

Có thân chớ phải lợi danh vây...

Ít nhiều tiêu sái lòng ngoại thế,

Năng một ông này đẹp thú này. (Ngôn Chí)

“Liệu cửa nhà xem bằng quán khách,

Đem công danh đổi lấy cần câu,

Thân đà hết lụy thân nên nhẹ,

Bụt ấy là lòng, bụt há cầu. (Mạn Thuật)

Những niềm tin vào Phật giáo trên đây có vai trò góp phần định hướng những hành vi của chủ thể sở hữu. Những hành vi này cũng phần nào được thể hiện trên chính những tư liệu văn chương này.

4. Thực hành Phật giáo thời Lê Sơ qua tư liệu văn chương

Các thông tin về thực hành Phật giáo trong tư liệu văn chương thời Lê Sơ, cho thấy rõ những thực hành thuần túy Phật giáo và những thực hành hướng đích xã hội. Những thực hành này có sự khác biệt so với những thực hành Phật giáo qua tư liệu chính sử và bi ký.

Nếu như trong chính sử chép những thông tin về thực hiện nghi lễ cầu mưa, điếm nhân tượng Phật của tăng sĩ, bi ký chép những thông tin về phục dựng, trùng tu chùa Phật, tạo tượng, cúng rường, thì tiêu biểu trong thực hành thuần túy Phật giáo ở đây là thiền tập và sống tùy duyên của cả tăng sĩ Phật giáo và người mến mộ Phật giáo.

Có thể nhìn thấy hình ảnh nhà sư chuyên tâm thiền tập, không nói như vị sư trên núi Lẽ Đẽ trong bài thơ *Đăng Lẽ Đẽ Sơn*²³ của Lê Thiểu Dĩnh “Khách chí tăng vô ngữ” (Khách đến sư không nói). Không nói không phải muốn nói hay không, mà là đang tịnh khẩu thiền tập.

Chúng ta cũng có thể thấy những hình ảnh nhà sư tọa thiền lâu ngày như nhà sư nhập thiền trong am Hương Hải (Chùa Thầy) được lưu lại trong bài thơ của Nguyễn Thi Trung:

Nhất tăng thiền định cửu

Vân trọng lõi hồi đầu

(Có nhà sư ngồi nhập thiền lâu

Mây trôi xuống mà cũng không buồn ngoảnh đầu nhìn)²⁴.

Hoặc chúng ta cũng có thể thấy hình ảnh tọa thiền tới lúc già của lão tăng, không quan tâm tới việc có ai tới hỏi han hay không trong thơ Nguyễn Bành. Một đặc điểm chung là việc thiền tập sâu của những vị sư này chủ yếu được thực hiện ở nơi thâm sơn cùng cốc, nơi hiếm người qua lại, không bị phan duyên bởi duyên thế sự nhiều. Vậy nên, Lê Thánh Tông mới nói “Trong biển Đại Giác Thầy dễ vượt qua, nơi cửa vô cùng Ta khó hành”²⁵. Hành ở đây là tu hành, là thực hành thiền tập.

Quả thực việc chuyên tâm thiền tập nơi thâm sơn cùng cốc của các nhà sư đã khó và ít người làm được, thì việc thiền tập của người không xuất gia còn khó hơn nhiều. Vậy mà, trong thơ Nguyễn Trãi chúng ta vẫn thấy một tinh thần thiền tập thiết tha, dững mãnh. Trong *Thuật Hứng* bài 19²⁶ có đoạn:

Chiếm tự nhiên một thảo am,

Dầu lòng đi bắc mấy về nam.

Trường thiền định hùm năm chục.

Trong *Trần Tình* bài 25, tinh thần thiền tập đạt tới trạng thái “vô tâm”:

Đìa thanh đêm quyến nguyệt vô tâm

Say hết tác lòng hồng học

Hỏi làm chi sự cố cầm (kim)

Thế sự dầu ai hay buộc bện

Sen nào có bén trong lằm.

Sen không lấm bùn, cho dù cho bị vấy bẩn, giống như người vững chãi trong thiên định thì không bị phiền lụy bởi thế sự (sự đời). Vì tin rằng, Phật ở trong tâm (Bụt là lòng), cho nên Nguyễn Trãi chuyên tâm thiền tập. Say sưa thiền tập (say hết tấc), tâm trở nên tĩnh lặng (vô tâm) như vàng trắng in bóng tròn trên mặt ao (nguyệt vô tâm).

Bởi trong thơ văn thời Lê Sơ, có những người tin vào giáo lý nhân duyên, cái gì xảy đến đều có duyên của nó, cho nên họ chọn cách sống tùy duyên, thuận tự nhiên. Từ việc hình ảnh “ăn uống tùy duyên” trong thơ *Đề thực nhạn đở*²⁷ của Doãn Hành “Tùy duyên ẩm trác cánh hà cầu” (ăn uống tùy duyên, chẳng tìm cầu), đến việc làm quan hay lui về ở ẩn (việc xuất xử) cũng theo nhân duyên “Hễ kẻ làm quan đã có duyên; Tới lui mặc phận tự nhiên” trong thơ *Thuật Húng*²⁸ của Nguyễn Trãi. Đặc biệt, trong *Bảo Kính cảnh giới*, bài 60²⁹ nói về việc “tùy duyên” rất chi tiết và cụ thể dành cho những kẻ phải xuất xử:

Khó khăn phú quý học Tô Tần
Miễn đức hơn tài được mỗ phân
Khoe tiết lâu lâu nơi học đạo
Ở triều khẩn khẩn chữ trung cần
Cõi phạm tục khỏi lòng phạm tục
Học thánh nhân chuyên thói thánh thân
Trung hiếu cương thường lòng đở
Tự nhiên trọn nghiệp ba thân

Tùy duyên ở chỗ vào nghiệp nào thì thực hiện trọn vẹn (chánh nghiệp), nhưng lại giữ tâm bất biến (Cõi phạm tục khỏi lòng phạm tục).

Nếu tư liệu bi ký cho biết những hoạt động xây cầu, xây bến đò phục vụ dân sinh của Phật tử thời Lê Sơ, thì tiêu biểu trong thực hành hướng đích xã hội bao gồm việc sáng tác thơ, đề thơ lưu truyền, răn dạy giữ giới. Trong đó tiêu biểu là việc răn dạy giữ giới. Nguyễn Trãi dùng ngòi bút của mình để viết nên những tác phẩm có tính răn dạy người ta thực hành nuôi dưỡng thân tâm theo Phật giáo. Khi ý thức được những khổ đau do thói tà dâm gây ra, Nguyễn Trãi làm bài thơ

*Giới Sắc*³⁰ để người đọc noi theo tinh thần trách nhiệm để giúp bảo hộ tiết hạnh và sự an toàn của mọi người, mọi gia đình và xã hội:

*Sắc là giặc, đam làm chi,
Thừa trọng còn phòng có thừa suy.
Trụ mắt quốc gia vì Đất Kỷ,
Ngô lia thiên hạ bởi Tây Thi.
Bại tan gia thất đời từng thấy,
Tổn hại tinh thần sự ích chi.
Phụ đạo thường chẳng được chớ,
Nói tông họa phải một đôi khi.*

Những liên hệ tình dục do sự đam mê sắc dục gây nên luôn mang tới những hệ lụy, đổ vỡ cho bản thân, khuynh gia bại sản, tổn hại tinh thần cho bản thân và cho người khác và thậm chí cho quốc gia đại sự, nếu người đó ở vị trí có trách nhiệm quản trị quốc gia.

Ý thức được những hệ lụy do “giận” (một trong tam độc) gây ra, Nguyễn Trãi đã làm bài *Giới Nộ*³¹ để khuyên người đời không nên giận:

*Giận làm chi, tổn khí hòa,
Nào từng có ích, nhọc mình ta!
Néo đưa khí huyết, quên nhân nghĩa;
Hòa mất nhân tâm, nát cửa nhà.
Mấy phát om sòm đường tích lịch,
Một cơn lừng lẫy, tựa phong ba.
Đến khi tỉnh mới ăn năn lại,
Nhịn xong, thì mọi sự qua.*

Trước tình hình nhân tình thế thái, trong đó có sự tu hành chưa chuẩn chỉ của tăng sĩ Phật giáo, Lê Thánh Tông cũng có tác phẩm văn viết bằng chữ Nôm có tính khuyên răn rất cao. Đó là *Thập Giới Cô Hồn Quốc Ngữ Văn*³². Trong đó, phần răn giới tăng sĩ Phật giáo như sau:

Chịu giáo Thích Ca,
 Thìn lòng trì giới.
 Nhuộm sa vàng màu tươi bóng cải,
 Sơn thác đỏ thức chuốt trái bầu.
 Mũ tì lư rập tằm tấp vỏ dừa, đôi khi hầu nắng,
 Gậy tích trượng chĩnh lô nhô đốt trúc, chống thuở còn sương.
 Lân số châu chuốt hạt kim cương,
 Quét đôi guốc đạo non Linh Thứu.
 Kinh Pháp Hoa giảng đã mưa sùng sục, đượm áo nạp đùng đùng;
 Phiến bối diệp tụng thổi gió hiu hiu, quạt lòng trần thấy thấy.
 Già lẫn chiến là nơi ăn ở,
 Khói cùng mây, ấy chốn lảng giềng.
 Hái củi quế tiên trà, khủng khinh một bình, một bát,
 Nằm am mây tắm suối, nghêu ngao nửa bọt nửa tiên,
 Nâu từ bi kín nước tưới hoa,
 Ngồi thiền định thiêu hương chúc thánh.
 (Ngõ) là ba ngàn cung Đâu suất, được thoát thai phàm,
 Chẳng cóc mười hai cửa Phong Đô, gây nên mộng họa.
 Hỡi ôi!
 Sống bởi chúng chưa sạch mọi lòng nhĩn nhục,
 Thác cho phải chịu khó diệt đoạn tân toan.
 Kệ than rằng:
 Một bình, một bát, một cà sa,
 Nấu ở chiến già làm cửa nhà.
 Kinh đã ngọc lâu hương lợn triện (29),
 Định lui thiên viện bụng say hoa.
 Tắm thân rửa sạch quê hà hữu, (30)
 Giới hạnh vâng đời giáo Thích Ca,

Nói những thiên đường cùng địa ngục,

Pháp sao chẳng độ được mình ta?

Nguyễn Lang³³ từng nhận xét, đây không phải là văn cúng cô hồn, mà chỉ là lấy bài viết tôn giáo để thi họa với nhau, vì câu cuối có tính bốn cột. Nhưng nếu xét góc độ răn giới thì thấy rằng, nếu tu sĩ Phật giáo biết giữ giới, chuyên tâm tu hành, không mong cầu tham lam, thông dong thuận tự nhiên thì ắt sẽ giải thoát. Và đã giải thoát thì họ chẳng còn là cô hồn nữa. Nếu không tới lúc chết vẫn không được giải thoát, rồi than thở rằng Phật giáo nói nhiều như thế nhưng chẳng độ được mình ta.

Kết luận

Với thông tin về Phật giáo trong tư liệu văn chương thời Lê Sơ, có thể đi tới những nhận xét sau:

Thứ nhất, một phần chùa Phật thời Lê Sơ bị hư hỏng trong chiến tranh với quân Minh, chỉ còn là những nơi hoang phế. Nhiều ngôi chùa ở những vị trí đắc địa vẫn giữ được vẻ phong quang mỹ lệ vẫn thu hút vua quan, trí thức, thi sĩ tới thưởng ngoạn, đề thơ. Hầu hết những ngôi chùa trên núi là nơi tu hành lý tưởng cho người tu sĩ Phật giáo.

Thứ hai, người sở hữu niềm tin Phật giáo được đề cập tới ở đây bao gồm tăng sĩ Phật giáo và một số người cư Nho mộ Thích. Tăng sĩ Phật giáo xuất hiện không nhiều, ít giao lưu, mà chỉ chuyên tâm tu hành.

Thứ ba, niềm tin Phật giáo được bộc lộ qua những tác phẩm văn chương chủ yếu là thuộc về Thiền. Họ tin rằng Phật ở trong tâm, tâm lặng thì Phật hiện, buông xả thì lòng nhẹ. Họ tin mọi sự mọi vật xuất hiện đều có nhân duyên, thậm chí là duyên từ tiền kiếp.

Thứ tư, thời Lê Sơ thiền tập được cả tăng sĩ Phật giáo và trí thức ưa chuộng. Nhiều nhà sư tu thiền trên núi lâu năm, chuyên tâm nhất trí chẳng dời. Tiêu biểu trong những đại tri thức thực tập thiền thời đó là Nguyễn Trãi. Ông đã đạt tới cảnh giới “vô tâm” thoát tục. Chính Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông là những người tiên phong trong việc dùng ngòi bút để khuyên răn tăng sĩ và người đời chuyên tu, giữ giới, tùy duyên bất biến trong đời sống của mình để đảm bảo làm lành, tránh dữ, nuôi dưỡng thân tâm, giải thoát khỏi mọi sự ràng buộc./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Chép trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7, phần *Phong Cảnh Môn* (chùm thơ vịnh phong cảnh).
- 2 Chép trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7, phần *Phong Cảnh Môn* (chùm thơ vịnh phong cảnh).
- 3 Chép trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7, phần *Phong Cảnh Môn* (chùm thơ vịnh phong cảnh).
- 4 Bài thơ này khắc trong bia đá ở chùa Quang Khánh, xã Dương Mông, Hải Dương, thác bản số No. 11765, lưu tại kho tư liệu Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
- 5 Lý Tử Tấn (1378-1457) hiệu Chuyết Am, người làng Triều Đông, xưa là huyện Thượng Phúc, thuộc xã Tân Minh, huyện Thường Tín, Hà Tây, làm quan từ triều Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông.
- 6 Chép trong *Toàn Việt Thi Lục* (Lê Quý Đôn biên chép) và *Kiến Văn Tiểu Lục*. Xem thêm: Bùi Gia Khánh (cb. 2000), *Tổng tập văn học việt nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 250-254.
- 7 Bài này chép trong *Thiên Nam Du Hạ Tập*, tập 5. Xem thêm: Bùi Gia Khánh (cb. 2000), Sđd, tr. 510-511.
- 8 Trong chùm thơ *Ngôn Chí* trong *Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7.
- 9 Vũ Phương Đề trong *Công Du Tiệp Ký* chép: vua Lê Thánh Tông nhân đến Quốc Tử Giám, đi qua chùa Ngọc Hồ (tức chùa Bà Ngộ), thấy bóng một ni cô rất đẹp, ni cô thấy bóng nhà vua vội đề hai câu thơ lên vách chùa rồi lẩn mất:
*Đến đây thấy cảnh thấy thầy,
Tuy vui đạo Bụt chứa khuấy sự người.*
Tùy tông ghi lại hai câu đó chuyển cho vua. Vua làm đầu đề cho các văn thân làm thơ, mọi người ngần ngại. Vua sai Thân Nhân Trung làm. Vua truyền cùng đi đến chùa để bình bài thơ với ni cô. Ni cô nhuận sắc hai câu thực như sau: Gió thông đưa kệ tan niềm tục; Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời. Nhà vua phục tài, mời ni cô về cung, nhưng đến cửa Đại Hưng thì ni cô biến mất. Nhà vua cho đó là tiên giáng, bèn làm cái lầu Vọng Tiên để kỷ niệm, hiện còn dấu tích ở phố Hàng Bông, mé gần Cửa Nam.
Cho nên, tuy bài thơ này chép trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7, nhưng lại là thơ của Thân Nhân Trung.
- 10 Thân Nhân Trung là Phó Nguyên súy của Hội Tao đàn thời Lê Thánh Tông.
- 11 Doãn Hành (?-?) tên chữ là Công Thuyên, hiệu Mặc Trai, người huyện Thượng Phúc, nay là huyện Thường Tín, Hà Nội, đậu khoa Bác học hoàn từ năm 1431, đời Lê Thái Tổ, về sau làm quan đến Quốc Tử Giám bác sĩ.
- 12 *Văn cầu mộng ở đền Dạ Trạch*, chép trong *Ức Trai Di Tập*. Xem thêm: Bùi Văn Nguyên (1984), *Văn chương Nguyễn Trãi*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- 13 Trong *Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7.

- 14 Ba thân: pháp thân, ứng thân, báo thân.
- 15 Trong *Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7.
- 16 *Thuật hình 8* trong *Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7.
- 17 Lê Quý Đôn chép trong *Toàn Việt Thi Lục*. Xem thêm: Bùi Gia Khánh (cb. 2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 361.
- 18 Trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7.
- 19 Trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7, phần *Phong Cảnh Môn*.
- 20 *Tống Tăng Đạo Khiêm Quy Sơn* chép trong *Ức Trai Di Tập*.
- 21 Chép trong *Toàn Việt Thi Lục*. Xem thêm: Bùi Gia Khánh (cb. 2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 357.
- 22 Trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7.
- 23 Nhóm Phan Huy Chú sưu tầm và biên chép trong *Lê Triều Lịch Chiêu Hiến Chương Loại Chí*, phần *Văn Tịch Chí*.
- 24 Chép trong *Toàn Việt Thi Lục* của Lê Quý Đôn. Xem thêm: Bùi Gia Khánh (cb. 2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 357.
- 25 Khắc trên bi ký chùa tới chùa Quang Khánh (Hải Dương) năm Quang Thuận 6 (1465), thác bản ký hiệu No. 11766 lưu tại Kho tư liệu Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- 26 Trong *Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7.
- 27 Bài này được Lê Quý Đôn sưu tầm và chép trong *Toàn Việt Thi Lục*. Xem thêm: Bùi Gia Khánh (cb. 2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 361.
- 28 *Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, ký hiệu VNv.143.
- 29 *Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, ký hiệu VNv.143.
- 30 *Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7.
- 31 *Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7.
- 32 Chép trong *Thiên Nam Dư Hạ Tập*, quyển 6, ký hiệu A.334/5. Xem thêm: Bùi Gia Khánh (cb. 2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 435-456.
- 33 Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tư liệu Hán Nôm và một số bản dịch

1. Phan Phu Tiên 潘孚先 biên tập, *Việt âm Thi Tập* [越音詩集] (A.1925), Nguyễn Tử Tấn (阮子晉) phê điểm, Phan Phu Tiên viết tựa năm Thuận Thiên,

- Quý Sứ (1433), Nguyễn Tử Tấn viết tựa năm Diên Ninh 6 (1459), gồm 1 bản in, 1 bản viết (6 Q).
2. Lê Thánh Tông 黎聖宗 chủ biên, *Thiên Nam Dư Hạ Tập* [天南餘暇集], Đỗ Nhuận 杜潤, Nguyễn Trực 阮直 biên soạn, gồm 2 bản viết, có mục lục, có chữ Nôm, ký hiệu A.334/1 – 10: 10 T, 1676 tr., 31 x 22 (tập 9 khổ 27 * 16); VHV.1313/a - b: 2 T, 392 tr., 27 * 15; MF. 1 (A. 334/1 – 10); Paris. EFEO. MF. II/6/985 (A.334/1 - 10).
 3. *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập* [洪德年例體式] có 1 bản viết, 152 tr. 30 x 21, ký hiệu AB. 292 và MF. 1877.
 4. Lê Quý Đôn (黎貴惇) biên tuyển, *Toàn Việt Thi Lục* [全越詩錄] gồm 11 bản viết, 1 lệ ngôn, 1 mục lục, ký hiệu A.3200/1-4: 815 tr., 29.5 x 21 (16Q).
 5. *Ức trai Di Tập* [抑齋遺集 [=Ức TRAI THI TẬP 抑齋詩集] được đặc biệt chú ý, bao gồm 3 bản in, 9 bản viết (bộ : 7Q). Trong đó có A.131: *Ức Trai Thi Tập*, 153 tr., 26 x 16 (Q1, Q2, Q3, Q4, Q5), bản viết tay và A.2232 *Ức Trai Tiên Sinh Thi Tập*, 27 tr., 23 x 14 (Q1, Q2).
 6. Bi ký (văn bia) *Khôn Nguyên Chí Đức Chi Bi* (ký hiệu No. 01919 kho Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Cảnh Thống 1 (1498)) ở Nam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa do Lê Hiến Tông sai khắc.
 7. Bi ký chùa Quang Khánh ở Hải Dương (ký hiệu No. 11766 và No. 11765, kho Viện Nghiên cứu Hán Nôm) do Lê Thánh Tông ngự đề lần lượt vào năm 1465 và 1486.
 8. Bi ký núi Dục Thúy (Ninh Bình) do Lê Thánh Tông ngự đề năm 1467.
 9. Bi ký núi Chính Trạo, ở cửa biển Thần Phù (xã Nga Phú, huyện Nga Sơn, Thanh Hóa) do Lê Hiến Tông ngự đề năm Cảnh Thống 1 (1498).
 10. Bi ký tại núi Dục Thúy (Ninh Bình, No. 257, 11913, 2814) do Lê Hiến Tông ngự đề năm Cảnh Thống 4 (1501).
 11. Bi ký tại chùa Kim Âu (Thanh Hóa, No. 47102) do Lê Tương Dực ngự đề năm Hồng Thuận 3 (1511).

II. Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (1958), *Lịch sử Việt Nam: Từ nguồn gốc đến cuối XIX*, in lần thứ 2, sửa chữa và bổ sung, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
2. Huỳnh Công Bá (2004), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
3. Huỳnh Công Bá (2012), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tái bản và bổ sung, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
4. Đàm Văn Chí (1992), *Lịch sử văn hóa Việt Nam sinh hoạt trí thức kỹ nguyên 1427-1802*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
5. Doãn Chính (cb. 2011), *Tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Tài Đông (2013), “Tam giáo đồng nguyên và tính đa nguyên trong truyền thống văn hóa Việt Nam”, *Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 5 (66), tr. 35-43.
7. Trần Văn Giáp (1970), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm: Nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, Nxb. Thư viện Quốc gia, Hà Nội.

8. Trần Văn Giáp (2003), *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Mai Xuân Hải (2001), “Thêm một vị trạng nguyên Phật học hiếm thấy trong lịch sử khoa cử Việt Nam: Lê Ích Mộc”, *Nghiên cứu Phật học*, số 3.
10. Lê Mậu Hãn (cb. 2012), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2 - Từ cuối thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XIX, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
11. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo và Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
13. Nguyễn Duy Hinh - Lê Đức Hạnh (2012), *Về hội nhập văn hóa trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
14. Trần Đình Hượu (1995), *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
15. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
16. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng (1971), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội.
17. Phan Ngọc Liên (cb. 2003), *Phương pháp luận sử học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
18. Phan Ngọc Liên (cb. 2007), *Phương pháp luận sử học*, In lần thứ 2, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
19. Tạ Ngọc Liễn (cb. 2007), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Nguyễn Công Lý (1998), “Mối quan hệ giữa Phật giáo và văn học”, *Nghiên cứu Phật học*, số 4.
21. Trần Nghĩa, Gros Francois (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam: Thư mục đề yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Nhiều tác giả (1986), *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Hà Nội.
23. Nguyễn Hồng Phong (cb. 1967), *Mấy vấn đề phương pháp luận sử học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Bùi Thanh Phương (2005), “Mối quan hệ Tam giáo qua thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông”, *Triết học*, số 6 (169), tr. 28-34.
25. Trương Hữu Quýnh (cb. 2003), *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến 1858*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
26. Hà Văn Tấn (2000), *Một số vấn đề lý luận sử học*, Nxb. Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
27. Ngô Hữu Tạo (2007, dịch), *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, Phan Huy Chú soạn, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
28. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng (2012), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
29. Nguyễn Hồng Thao và Trần Phương (1993), “Lê Ích Mộc - Vị trạng nguyên đầu tiên ở thành phố cảnh Hải Phòng”, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1993*, Viện Khảo cổ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
30. Ngô Đức Thọ - Trịnh Khắc Mạnh (2006), *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

31. Ngô Đức Thọ (1983, chủ biên), *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
32. Ngô Đức Thọ (1993, dịch), *Dại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên,... biên soạn Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Phan Huy Lê khảo cứu tác giả tác phẩm, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Ngô Đức Thọ (1995), *Nghiên cứu chữ Húy trên các văn bản Hán Nôm*, LAPTSKH ngữ văn mã số 5.04.32, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
34. Nguyễn Tài Thư (cb. 1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
35. Nguyễn Tài Thư (cb. 1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng.
37. Đinh Khắc Thuân (2015), “Khoa cử thời Lê Sơ và bài văn sách đình đối về Phật giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 01.
38. Nguyễn Hữu Tri và Võ Văn Tuyên (1998), *Những vấn đề cơ bản về văn bản học*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

Abstract

BUDDHISM DURING THE LATER LE DYNASTY (1428-1527) THROUGH LITERARY SOURCES

Pham Thi Chuyen

Institute for Religious Studies, VASS

Buddhism simultaneously existed with other religions such as Confucianism, Taoism and traditional religion in the Later Le Dynasty. The history, inscription, and law was the discourse space of the Court and the public, literature where the individuals could interpret their religious faith and feelings. Based on the historical methodology, the perspective of Buddhism as a social entity, interdisciplinary, literary sources, the author states that the king, mandarins, intellectuals, ordinary people were convinced Buddhists, sympathetic to Buddhism and performed useful Buddhist practices in their personal and community life during the Later Le Dynasty.

Keywords: Buddhism; faith; practice; Later Le Dynasty; Dai Viet.